PHỤ LỤC I:

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

LĨNH VỰC: TRỒNG TRỌT - LÂM NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số: /2022/QĐ-UBND ngày /5/2022

của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

PHỤ LỤC 1.1. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CÂY LÚA

1. MÔ HÌNH SẢN XUẤT HẠT GIỐNG LÚA LAI F1

1.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống bố	Kg	8 - 10	
2	Giống mẹ		35 - 40	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	161	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90	
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150	
6	KH_2PO_4	Kg	4,5	
7	GA3: + 3 dòng	Gram	250	
8	+ 2 dòng	Gram	200	
9	Phân hữu cơ	Kg	2.000	
10	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
11	Nilon che mạ	Kg	165	

1.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	06	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 10	

2. MÔ HÌNH SẢN XUẤT LÚA LAI

2.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	25 - 30	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	129	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
5	Phân hữu cơ	Kg	2.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000	

2.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	06	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 10	

3. MÔ HÌNH NHÂN GIỐNG LÚA CHẤT LƯỢNG

3.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	40 - 50	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	129	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	88	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	
5	Phân hữu cơ	Kg	2.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000	

3.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	06	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 10	

4. MÔ HÌNH SẢN XUẤT LÚA CHẤT LƯỢNG

4.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	60 - 70	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	129	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	88	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	
5	Phân hữu cơ	Kg	2.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000	

4.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	06	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 10	

5. MÔ HÌNH ỨNG DỤNG HỆ THỐNG THÂM CANH TỔNG HỢP TRONG SẢN XUẤT LÚA (SRI)

5.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	25 - 30	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	62	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	63	
5	Phân hữu cơ	Kg	2.000	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000	

5.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	06	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 10	

6. MÔ HÌNH ỨNG DỤNG MẠ KHAY, MÁY CẤY TRONG SẢN XUẤT LÚA

6.1. Phần vật tư

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Máy trộn đất	Máy	1	Tính cho 1 mô hình
2	Máy gieo hạt	Máy	1	
3	Máy cấy 4 hàng	ha/máy	10	Tính cho 1 máy
4	Máy cấy 6 hàng		25	
5	Máy cấy 7 hàng			
6	Khay nhựa gieo mạ	Khay	250	Tính cho 1 ha
7	Hạt giống lúa	Kg	35	
8	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	
9	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	70	
10	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	70	
11	Phân hữu cơ	Kg	2.000	
12	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000	

6.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	06	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 10	

7. MÔ HÌNH SẢN XUẤT LÚA THEO HƯỚNG HỮU CƠ

7.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống lúa	Kg	70	
2	Phân hữu cơ	Kg	2.000	
3	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000 đ	2.000	

7.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	06	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 10	

PHỤ LỤC 1.2. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CÂY RAU, CỦ, QUẢ

1. MÔ HÌNH TRỒNG CẢI XANH ĂN LÁ AN TOÀN

1.1 Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Hạt giống	Kg	8-10	Tùy loại cải cụ thể
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	35	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	25	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	45	
5	Phân hữu cơ	Kg	1.500	
6	Phân bón lá	1.000đ	1.200	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

1.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai/vụ	Tháng	03	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 02	

2. MÔ HÌNH TRỒNG CẢI CÚC AN TOÀN

2.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Hạt giống	Kg	03	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	50	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	70	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	50	
5	Phân hữu cơ	Kg	2.000	
6	Phân bón lá	1.000 đ	1.200	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000	

2.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai/vụ	Tháng	03	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bột chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 02	

3. MÔ HÌNH TRỒNG SÚP LƠ, CẢI BẮP AN TOÀN

3.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Hạt giống:			
-	Hạt giống súp lơ	Kg	0,3	Tương đương 31.000 cây (bao gồm cả trồng dặm)
-	Hạt giống Bắp cải	Kg	0,3	Tương đương 29.000 cây (bao gồm cả trồng dặm)
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	60	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
5	Phân hữu cơ	Kg	1.500	
6	Phân bón lá	1.000 đ	1.200	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000	
8	Nilon che phủ luống	M^2	8.000	

3.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai/vụ	Tháng	04	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 02	

4. MÔ HÌNH TRỒNG DƯA CHUỘT, MƯỚP ĐẮNG AN TOÀN

4.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Hạt giống:			
-	Hạt giống dưa chuột	Kg	1,0	Tương đương 29.000 cây (bao gồm cả trồng dặm)
-	Hạt giống mướp đắng (khổ qua)	Kg	2,5	Tương đương 25.000 cây (bao gồm cả trồng dặm)
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
5	Phân hữu cơ	Kg	2.000	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
6	Phân bón lá	1.000 đ	1.200	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000	
8	Nilon che phủ luống	M^2	8.000	
9	Cọc làm giàn	Cái	18.760	
10	Lưới làm giàn	M^2	13.440	

4.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai/vụ	Tháng	04	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 02	

5. MÔ HÌNH TRỒNG SU HÀO AN TOÀN

5.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Hạt giống	Kg	0,7	Tương đương 55.000 cây (bao gồm cả trồng dặm)
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	
5	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	60	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	
5	Phân hữu cơ	Kg	1.500	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.500	
7	Nilon che phủ luống	M^2	8.000	

5.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai/vụ	Tháng	03	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 03	

6. MÔ HÌNH TRỒNG CÀ RỐT AN TOÀN

6.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Hạt giống	Kg	3	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
5	Phân hữu cơ	Kg	2.000	
6	Phân bón lá	1.000 đ	1.200	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000	

6.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai/vụ	Tháng	05	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 03	

7. MÔ HÌNH TRỒNG ĐẬU RAU AN TOÀN

7.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	40 - 45	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	92	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	56	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
5	Phân hữu cơ	Kg	1.000	
6	Phân bón lá	1.000đ	1.200	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

7.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	05	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 03	

8. MÔ HÌNH TRỒNG BÍ XANH AN TOÀN

8.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Gam	800-1.000	Hoặc 22.000 - 25.000 cây
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	138	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	64	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	210	
5	Phân hữu cơ	Kg	2.000	
6	Phân bón lá	1.000 đ	1.200	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
8	Nilon che phủ luống	M^2	8.000	
9	Cọc làm giàn	Cái	18.760	
10	Lưới làm giàn	M^2	13.440	

8.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	05	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 05	

9. MÔ HÌNH TRỒNG BÍ ĐỎ AN TOÀN

9.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Gram	500-700	Hoặc 7.000 cây
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	115	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	88	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	102	
5	Phân hữu cơ	Kg	2.000	
6	Phân bón lá	1.000 đ	1.200	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000	
8	Nilon che phủ luống	M^2	8.000	

9.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	05	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 03	

10. MÔ HÌNH TRỒNG CÀ CHUA AN TOÀN

10.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Gram	200-250	Hoặc 30.000 - 32.000 cây
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	115	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	96	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
5	Phân hữu cơ	Kg	2.000	
6	Phân bón lá	1.000 đ	1.200	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000	
8	Nilon che phủ luống	M^2	8.000	
9	Cọc làm giàn	Cái	18.760	
10	Lưới làm giàn	M^2	13.440	

10.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	05	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 03	

11. MÔ HÌNH TRỒNG ỚT CAY AN TOÀN

11.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Gram	300 - 400	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	138	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	48	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	240	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
5	Phân hữu cơ	Kg	2.500	
6	Phân bón lá	1.000 đ	1.200	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000	
8	Nilon che phủ luống	M^2	8.000	

11.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	06	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 03	

12. MÔ HÌNH TRỒNG NGÔ RAU AN TOÀN

12.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	35 - 40	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	115	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	72	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	60	
5	Phân hữu cơ	Kg	1.000	
6	Phân bón lá	1.000 đ	1.200	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000	

12.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	04	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Thăm quan hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 05	

13. MÔ HÌNH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO ĐỂ SẢN XUẤT DƯA (DƯA VÂN LƯỚI, DƯA VÀNG, DƯA CHUỘT)

13.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 1.000 m^2

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
I	***Giống vật tư cho 1 vụ trồng:***				
1	Giá thể trồng	M^3	20	Thành phần mùn dừa, phân chuồng, chế phẩm vi sinh, đất bột	
2	Hạt giống	Hạt	2.500-3.300		
3	Túi bầu trồng cây	Cái	2.500-3.300		
4	Bộ treo cây và quả	Bộ	2.500-3.300		
5	Đạm nguyên chất (N)	Kg	63		
6	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	58		
7	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	65		
8	$MgSO_4$	Kg	30		
9	$Ca(NO_3)_2$	Kg	10		
10	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000		
II	***Nhà màng và thiết bị:***				
1	Nhà màng	cái	01	- Chiều cao đến máng xối ≥ 2,5 m, chiều cao tới đỉnh mái ≥ 1m. - Móng, cột, khung sườn, kết cấu vòm mái, giàn treo cây: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác. - Mái che và phần chân vách: màng chuyên dùng - Vách và thống mái: Lưới che côn trùng - Cửa ra vào thiết bị điều tiết ánh sáng (lưới cắt nắng), nhiệt độ, độ ẩm, thông gió, tưới, khác.	Phù hợp với điều kiện địa hình lắp đặt

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hệ thống tưới nhỏ giọt:				
	Bộ điều khiển trung tâm	Bộ	01	Tự động, hoặc bán tự động	
	Máy bơm	Cái	2-3	Động cơ 1,5 – 2 HP	
	Bồn chứa nước, dinh dưỡng	Cái	4	Kim loại, nhựa, vật liệu khác tương đương	
	Ống nguồn, van khoá, khởi thuỷ, bút tưới và phụ kiện khác	Bộ	1	Nhựa và các vật liệu khác tương đương, lắp đặt đồng bộ	

13.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	04	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	M^2/người	≤ 1000	

14. MÔ HÌNH TRỒNG DƯA HẤU

14.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Gram	400 - 600	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	115	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	120	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
5	Phân hữu cơ	Kg	2.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000	
7	Phân bón lá	1.000 đ	1.200	
8	Nilon che phủ luống	M^2	8.000	

14.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 05	

15. MÔ HÌNH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO SẢN XUẤT CÀ CHUA

15.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 1.000 m^2

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
I	***Giống và vật tư cho 1 vụ trồng:***				
1	Giá thể trồng	M^3	20	Thành phần mùn dừa, phân chuồng, chế phẩm vi sinh, đất bột	
2	Hạt giống	Hạt	2.200-2.500		
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	19		
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	19		
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	19		
6	$MgSO_4$	Kg	40		
7	$Ca(NO_3)_2$	Kg	5		
8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000		
9	Bộ dây treo	Bộ	2200-2500	Dây, móc treo, kẹp dây	
II	**Nhà màng và thiết bị:**				
1	Nhà màng	cái	01	- Chiều cao đến máng xối ≥ 2,5 m, chiều cao tới đỉnh mái ≥ 1m. - Móng, cột, khung sườn, kết cấu vòm mái, giàn treo cây: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác. - Mái che và phần chân vách: màng chuyên dùng - Vách và thống mái: Lưới che côn trùng - Cửa ra vào thiết bị điều tiết ánh sáng (lưới cắt nắng), nhiệt độ, độ ẩm, thông gió, tưới, khác.	Phù hợp với điều kiện địa hình lắp đặt

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hệ thống tưới nhỏ giọt:				
	Bộ điều khiển trung tâm	Bộ	01	Tự động, hoặc bán tự động	
	Máy bơm	Cái	2-3	Động cơ 1,5 – 2 HP	
	Bồn chứa nước, dinh dưỡng	Cái	4	Kim loại, nhựa, vật liệu khác tương đương	
	Ống nguồn, van khoá, khởi thuỷ, bút tưới và phụ kiện khác	Bộ	1	Nhựa và các vật liệu khác tương đương, lắp đặt đồng bộ	

15.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	05	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần		01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 03	

16. MÔ HÌNH TRỒNG RAU ĂN LÁ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO (XÀ LÁCH, RAU CẢI, RAU MUỐNG)

16.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 1.000 m^2

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
I	**Giống và vật tư cho 1 vụ trồng:**				
1	Hạt giống	Hạt	19.800	Tỷ lệ nẩy mầm ≥ 95%	
2	Dinh dưỡng thuỷ canh	lít	360		
3	Rọ trồng	cái	19.800		
4	Giá thể	Viên	19.800		
5	Bẫy công trùng	Cái	10	Bẫy đèn, bẫy dính, bẫy khác	
II	**Nhà màng và thiết bị:**				
1	Nhà màng	cái	01	- Chiều cao đến máng xối ≥ 2,5 m, chiều cao tới đỉnh mái ≥ 1m.	Phù hợp với điều kiện địa hình lắp đặt

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
				- Móng, cột, khung sườn, kết cấu vòm mái, giàn treo cây: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác. - Mái che và phần chân vách: màng chuyên dùng - Vách và thống mái: Lưới che côn trùng - Cửa ra vào thiết bị điều tiết ánh sáng (lưới cắt nắng), nhiệt độ, độ ẩm, thông gió, tưới, khác.	
2	Hệ thống thuỷ canh	Hệ thống	01	- Hệ thống máng thuỷ canh bằng nhựa chuyên dùng - Hệ thống ươm cây - Khung giàn bằng thép mạ kẽm, sắt, máy bơm - Hệ thống tạo ôxi làm mát, bồn chứa dinh dưỡng - Hệ thống cấp thoát nước - Thiết bị châm phân tự động - Hệ thống tủ điều khiển tự động hệ thống châm phân	
3	Hệ thống phun sương:				
	Bộ điều khiển trung tâm	Bộ	01	Tự động, hoặc bán tự động	
	Máy bơm	Cái	2-3	Động cơ 1,5 – 2 HP	
	Bồn	Cái	1	Kim loại, nhựa, vật liệu khác tương đương	
	Ống nguồn, van khoá, đầu phun, dây tưới và phụ kiện khác	Bộ	1	Nhựa và các vật liệu khác tương đương, lắp đặt đồng bộ	

16.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	05	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 03	

17. MÔ HÌNH SẢN XUẤT MĂNG TÂY THEO HƯỚNG HỮU CƠ

17.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

Thời kỳ	TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Hạt giống	Hạt	18.500	
		Hạt giống trồng dặm	Hạt	3.500	
	2	Vật tư làm giàn:			
	-	Cọc	Cây	1.200	
	-	Sợi dây cước PE	Kg	160	
	-	Dây buộc (cước PE)	kg	30	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	345	
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	288	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	300	
	6	Phân hữu cơ	Kg	5.500	
	7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000	
Năm thứ hai	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	345	
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	288	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	325	
	4	Phân hữu cơ	Kg	2.750	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000	

17.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 02	

18. MÔ HÌNH TRỒNG RAU BÒ KHAI

18.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống bò khai	Hom	12.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	185	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	215	
5	Phân hữu cơ	Kg	2.000	
6	Thuốc BVTV	1.000 đ	2.000	

18.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 02	

PHỤ LỤC 1.3. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CÂY LƯƠNG THỰC VÀ CÂY CÔNG NGHIỆP

1. MÔ HÌNH SẢN XUẤT CÂY NGÔ LAI

1.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	15-20	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	207	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	96	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
5	Phân hữu cơ	Kg	1.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

1.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	05	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Thăm quan hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 5	

2. MÔ HÌNH SẢN XUẤT NGÔ NGỌT

2.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	10-12	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	138	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	64	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150	
5	Phân hữu cơ	Kg	1.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000	

2.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	04	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Thăm quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 05	

3. MÔ HÌNH SẢN XUẤT NGÔ SINH KHỐI

3.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống ngô lai	Kg	25 - 28	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	180	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	100	
5	Phân hữu cơ	Kg	1.200	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

3.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	04	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Thăm quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 05	

4. MÔ HÌNH TRỒNG KHOAI LANG

4.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Hom giống	Kg	1.500	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	60	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
5	Phân hữu cơ	Kg	1.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000	

4.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	05	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	Lần	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	Lần	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	Lần	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 5	

5. MÔ HÌNH TRỒNG KHOAI SỌ

5.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	1.400	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	150	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
5	Phân hữu cơ	Kg	1.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000	

5.2. Phần triển Khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	05	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	02	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 05	

6. MÔ HÌNH TRỒNG KHOAI TÂY

6.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	1.500	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	150	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	150	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
5	Phân hữu cơ	Kg	2.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000	

6.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	04	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 5	

7. MÔ HÌNH TRỒNG ĐẬU TƯƠNG

7.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	90	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	40	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	80	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000	

7.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	05	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 5	

8. MÔ HÌNH TRỒNG ĐẬU XANH

8.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	30	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	66	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	72	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000	

8.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	04	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 5	

9. MÔ HÌNH TRỒNG LẠC

9.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống Lạc (quả giống)	Kg	220	
2	Nilon che phủ (tùy theo vụ)	Kg	100	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	120	
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	
6	Phân hữu cơ	Kg	1.000	
7	Vôi bột	Kg	500	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000	

9.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	05	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 05	

10. MÔ HÌNH TRỒNG VỪNG

10.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống Vừng	Kg	30	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	72	
5	Vôi bột	Kg	400	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000	

10.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	05	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 05	

11. MÔ HÌNH TRỒNG SẮN

11.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống Trồng dặm (10%)	Hom	14.000 1.400	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	50	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
5	Thuốc xử lý hom giống	1.000 đ	2.500	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

11.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai/vụ	Tháng	9	
2	Tập huấn, kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 5	

12. MÔ HÌNH TRỒNG MÍA

12.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống mía trồng mới	Kg	10.000	
2	Giống mía trồng dặm (5%)	Kg	500	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	300	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	150	
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	260	
6	Phân hữu cơ	Kg	2.000	
7	Vôi bột	Kg	500	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000	

12.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 5	

13. MÔ HÌNH TRỒNG DỨA

13.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT		Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm 1	1	Chồi giống trồng mới Chồi giống trồng dặm (5%)	Chồi	60.000 3.000	
	2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	460	
	3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	320	
	4	Kali nguyên chất (K_2O_5)	Kg	840	
	5	Phân hữu cơ	Kg	5.000	
	6	Vôi bột	Kg	1.000	
	7	Thuốc BVTV	1.000 đ	3.000	
Năm 2	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	
	2	Kali nguyên chất (K_2O_5)	Kg	180	
	3	Chế phẩm xử lý ra hoa	1.000 đ	2.500	
	4	Thuốc BVTV	1.000 đ	2.000	

13.2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	02	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 5	

14. MÔ HÌNH THÂM CANH CÂY GẤC

14.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống (giâm trong bầu bằng hom)	Cây	400	
2	Cột bê tông	Cột	800	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	55	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	32	
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	48	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000	

14.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Thăm quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 05	

15. MÔ HÌNH TRỒNG CHÈ

15.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Bầu	22.000	
2	Giống trồng dặm (5%)	Bầu	1.100	
3	Cây che bóng	Cây	200	
4	Đạm nguyên chất (N)	Kg	40	
5	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	150	
6	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	30	
7	Phân hữu cơ	Kg	4.500	
8	Vôi bột	Kg	1.000	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	3.000	

15.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Thăm quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 05	

PHỤ LỤC 1.4. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CÂY DƯỢC LIỆU

1. MÔ HÌNH TRỒNG TRẠCH TẢ

1.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	140.000	
2	Giống trồng dặm (5%)	Cây	7.000	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	130	
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.500	

1.2. Triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	05	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 05	

2. MÔ HÌNH TRỒNG ĐINH LĂNG

2.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm 1	Cây giống	Cây	25.000	
	Cây giống trồng dặm (5%)	Cây	1.250	
	Phân hữu cơ	Kg	2.500	
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150	
	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
Năm 2 và năm 3	Phân hữu cơ	Kg	2.500	Lượng sử dụng cho mỗi năm
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150	
	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	

2.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	05	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 05	

3. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY TRÀ HOA VÀNG

3.1.Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm 1	Cây giống	Cây	2.500	
	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	250	
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500	
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	80	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80	
	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	
	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
Năm 2 và năm 3	Phân hữu cơ	Kg/năm	2.000	Lượng sử dụng cho mỗi năm
	Đạm nguyên chất (N)	Kg/năm	150	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg/năm	150	
	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg/năm	180	
	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	

3.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	05	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 05	

4. MÔ HÌNH TRỒNG GỪNG

4.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Củ giống	Kg	2.500	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	300	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	600	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	200	
5	Phân hữu cơ	Kg	1.500	
6	Vôi Bột	Kg	500	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	

4.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai/vụ	Tháng	6	
2	Tập huấn, kỹ thuật	Lần	01	1 ngày
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	1 ngày
4	Tổng kết	Lần	01	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 05	

5. MÔ HÌNH TRỒNG NGHỆ

5.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Củ giống	Kg	2.500	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	300	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	600	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	200	
5	Phân hữu cơ	Kg	1.500	
6	Vôi Bột	Kg	500	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	

5.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai/vụ	Tháng	10	
2	Tập huấn, kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 05	

6. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY HY THIÊM

6.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Hạt giống	Kg	15	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	110	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	150	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	
5	Phân hữu cơ	Kg	1.500	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	

6.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai/vụ	Tháng	06	
2	Tập huấn, kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 05	

7. MÔ HÌNH TRỒNG CÀ GAI LEO

7.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	40.000	
2	Giống trồng dặm (10%)	Cây	4.000	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	150	
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	100	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	

7.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	05	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 05	

8. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY CỎ NGỌT

8.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống trồng mới (cây trong bầu) Giống trồng dặm (cây trong bầu)	Cây	100.000 10.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	
5	Phân hữu cơ	Kg	3.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.500	

8.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 05	

9. MÔ HÌNH TRỒNG SẢ

9.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống trồng mới (cây trong bầu) Giống trồng dặm (cây trong bầu)	Cây	50.000 5.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	300	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	500	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	300	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.500	

9.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 05	

PHỤ LỤC 1.5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CÂY LÂM NGHIỆP

1. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY KEO LAI

1.1 Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01 ha

Thời kỳ	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm 1	Cây giống	Cây	1.660	
	Cây giống trồng dặm 10%	Cây	166	
	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	
Năm 2	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	
Năm 3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	

1.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 10	

2. CÂY KEO LÁ TRÀM

2.1 Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01 ha

Thời kỳ	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm 1	Cây giống	Cây	1.660	
	Cây giống trồng dặm 10%	Cây	166	
	Thuốc mối (DM)	Cây	33,2	
	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	
Năm 2	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	
Năm 3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	

2.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 10	

3. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY TRÁM GHÉP

3.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT		Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm 1	1	Giống Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	500 50	
	2	Phân NPK (16:16:8) (0,5kg/cây)	Kg	250	
	3	Phân hữu cơ	Kg	1.000	
	4	Thuốc chống mối (0,02 kg/cây)	Kg	10	
	5	Chế phẩm sinh học/ Thuốc BVTV	1.000 đ	3.000	
Năm 2 và Năm 3	1	Phân NPK (16:16:8) (1,0 kg/cây)	Kg/năm	500	Lượng sử dụng cho mỗi năm
	2	Phân hữu cơ	Kg/năm	500	
	3	Chế phẩm sinh học/Thuốc BVTV	1.000 đ	3.000	

3.2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	02	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 5	

4. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY LÁT HOA

4.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT		Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm 1	1	Cây trồng mới Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	1.000 100	
	2	Phân NPK (5:10:3) (0,2kg/cây)	Kg	200	
Năm 2 và Năm 3	1	Phân NPK (5:10:3) (0,2 kg/cây)	Kg/năm	200	Lượng sử dụng cho mỗi năm

4.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	07	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần

3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	02	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 10	

5. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY RAU SẮNG (trồng xen cây lâm nghiệp, cây ăn quả)

5.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT		Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm 1	1	Cây trồng mới Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	2.500 250	
	2	Phân NPK (5:10:3): (0,2kg/cây)	Kg	550	
Năm 2 và Năm 3	1	Phân NPK (5:10:3): (0,2 kg/cây)	Kg/năm	550	Lượng sử dụng cho mỗi năm

5.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	07	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	02	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 10	

6. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY SƯA

6.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT		Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm 1	1	Cây trồng mới Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	1.660 166	
	2	Phân NPK (5:10:3): (0,2kg/cây)	Kg	332	
	3	Chế phẩm sinh học/ Thuốc BVTV	1.000 đ	3.000	
Năm 2 và Năm 3	1	Phân NPK (5:10:3): (0,2 kg/cây)	Kg/năm	332	Lượng sử dụng cho mỗi năm
	2	Chế phẩm sinh học/ Thuốc BVTV	1.000 đ	3.000	

6.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	02	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 10	

7. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY DỔI

7.1. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY DỔI GHÉP

7.1.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT		Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm 1	1	Cây trồng mới Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	500 50	
	2	Phân NPK (16:16:8) 0,5kg/cây	Kg	250	
	3	Phân hữu cơ	Kg	1.000	
	4	Chế phẩm sinh học/ thuốc BVTV	1.000đ	3.000	
Năm 2 và Năm 3	1	Phân NPK (16:16:8) 1,0 kg/cây	Kg/năm	500	Lượng sử dụng cho mỗi năm
	2	Phân hữu cơ	Kg	500	
	3	Chế phẩm sinh học/thuốc BVTV	1.000đ	3.000	

7.1.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	02	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 10	

7.2. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY DỔI THỰC SINH (trồng theo phương thức trồng toàn diện hỗn loài)

7.2.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT		Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm 1	1	Cây trồng mới Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	500 50	
	2	Phân NPK (5.10.3): 0,2 kg/cây	Kg	100	
	3	Phân hữu cơ	Kg	1.000	
	4	Chế phẩm sinh học/ thuốc BVTV	1.000đ	3.000	
Năm 2 và Năm 3	1	Phân NPK (5.10.3): 0,2 kg/cây	Kg	100	Lượng sử dụng cho mỗi năm
	2	Phân hữu cơ	Kg	500	
	3	Chế phẩm sinh học/ thuốc BVTV	1.000đ	3.000	

7.2.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	02	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 10	

8. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY LONG NÃO

8.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT		Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm 1	1	Cây trồng mới Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	333 33	
	2	Phân NPK (5:10:3) 0,3 kg/cây	Kg	99	
	3	Chế phẩm sinh học/ thuốc BVTV	1.000đ	3.000	
Năm 2 và Năm 3	1	Phân NPK (5:10:3) 0,3 kg/cây	Kg	99	Lượng sử dụng cho mỗi năm
	2	Chế phẩm sinh học/ thuốc BVTV	1.000đ	3.000	

8.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	02	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 10	

9. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY CHÒ CHỈ

9.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT		Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm 1	1	Cây trồng mới Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	540 54	
	2	Đạm sunfat 0,2 kg/cây	Kg	108	Bón lót
	3	Supe lân 0,1 kg/cây	Kg	54	
	4	Kali clorua 0,1 kg/cây	Kg	54	
	5	Phân NPK (5:10:3): 0,2 kg/cây	Kg	108	Bón thúc
	6	Chế phẩm sinh học/ thuốc BVTV	1.000đ	3.000	

9.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	02	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 10	

10. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY NHỘI

10.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT		Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm 1	1	Cây trồng mới Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	333 33	
	2	Phân NPK (5:10:3): 0,3 kg/cây	Kg	99	
	3	Chế phẩm sinh học/ thuốc BVTV	1.000đ	3.000	

STT		Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm 2 và Năm 3	1	Phân NPK (5:10:3): 0,3 kg/cây	Kg	99	Lượng sử dụng cho mỗi năm
	2	Chế phẩm sinh học/ thuốc BVTV	1.000đ	3.000	

10.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	02	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 10	

11. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY THÔNG CARIBE, THÔNG ĐUÔI NGỰA

11.1. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY THÔNG CARIBE

11.1.1. Phần vật tư

(Tính cho 01 ha)

Thời gian	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
Năm thứ nhất	Cây trồng mới	Cây	2.000	
	Cây trồng dặm (10%)	Cây	200	
	Phân bón NPK (5:10:3) (0,2 kg/cây)	Kg	400	
	Chế phẩm sinh học/ thuốc BVTV	1.000đ	3.000	
Năm thứ hai	Phân bón NPK (5:10:3) (0,2 kg/cây)	Kg	400	
Năm thứ ba	Phân bón NPK (5:10:3): (0,2 kg/cây)	Kg	400	

11.1.2. Phần triển khai

Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Năm	3	- Năm thứ nhất: Công cán bộ chỉ đạo không quá 9 tháng/năm - Năm thứ hai: Công cán bộ chỉ đạo không quá 6 tháng/năm - Năm thứ ba: Công cán bộ chỉ đạo không quá 4 tháng/năm
Tập huấn kỹ thuật	Lần	02	01 ngày cho 1 lần tập huấn
Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 10	1 người

11.2. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY THÔNG ĐUÔI NGỰA

11.2.1. Phần vật tư

(Tính cho 01 ha)

Thời gian	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
Năm thứ nhất	Cây trồng mới	Cây	3.300	
	Cây trồng dặm (10%)	Cây	330	
	Phân bón NPK (5:10:3) (0,2 kg/cây)	Kg	660	
	Chế phẩm sinh học/ thuốc BVTV	1.000đ	3.000	
Năm thứ hai	Phân bón NPK (5:10:3) (0,2 kg/cây)	Kg	660	
Năm thứ ba	Phân bón NPK (5:10:3) (0,2 kg/cây)	Kg	660	

11.2.2. Phần triển khai

Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Năm	03	- Năm thứ nhất: Công cán bộ chỉ đạo không quá 9 tháng/năm - Năm thứ hai: Công cán bộ chỉ đạo không quá 6 tháng/năm - Năm thứ ba: Công cán bộ chỉ đạo không quá 4 tháng/năm
Tập huấn kỹ thuật	Lần	02	01 ngày/lần
Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 10	

12. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY XÀ CỪ

12.1. Phần vật tư

(Tính cho 01 ha)

Thời gian	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
Năm thứ nhất	Cây trồng mới	Cây	555	
	Cây trồng dặm (10%)	Cây	55	
	Phân hữu cơ: 1,0 kg/cây	Kg	555	
	Phân bón NPK (5:10:3) (0,2 kg/cây)	Kg	111	
Năm thứ hai	Phân bón NPK (5:10:3) (0,2 kg/cây)	Kg	111	
Năm thứ ba	Phân bón NPK(5:10:3) (0,2 kg/cây)	Kg	111	

12.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	02	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 10	

13. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY SIM

13.1. Phần vật tư

(Tính cho 01 ha)

Thời gian	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
Năm thứ nhất	Cây trồng mới	Cây	2.500	
	Cây trồng dặm (10%)	Cây	250	
	Phân hữu cơ 1,0 kg/cây	Kg	2.500	
	Super lân 0,2 kg/cây	Kg	500	
	Kali clorua 0,1 kg/cây	Kg	250	

13.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	02	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 10	

PHỤ LỤC 1.6. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CÂY ĂN QUẢ

1. MÔ HÌNH TRỒNG THANH LONG

1.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

Thời kỳ		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản	1	Giống	Hom	5.555	Năm thứ nhất
	2	Trụ xi măng	Trụ	1.200	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	220	

Thời kỳ		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
(Năm thứ nhất)	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	300	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150	
	6	Phân hữu cơ	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	550	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000	
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ 2)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	440	
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	440	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	300	
	4	Phân hữu cơ	Kg	6.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
Thời kỳ kinh doanh từ năm thứ 3 trở đi	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	660	Thời kỳ kinh doanh
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	660	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	450	
	4	Phân hữu cơ	Kg	9.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

1.2. Triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng/năm	09	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Thăm quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 05	

2. MÔ HÌNH TRỒNG THÂM CANH CHUỐI

2.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	2.000 -2.500	
2	Giống trồng dặm	Cây	100	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	276	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160	
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	360	

6	Phân hữu cơ	Kg	3.000	
7	Túi bao buồng	Cái	2.000	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000	

2.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 05	

3. MÔ HÌNH TRỒNG THÂM CANH NHÃN, VẢI

3.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm 1 và năm 2	Cây giống mới	Cây	400	
	Giống trồng dặm	Cây	20	
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	65	
	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	
	Phân hữu cơ	Kg	3.000	
	Vôi bột	Kg	400	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
Năm 3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	92	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	65	
	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
	Phân hữu cơ	Kg	3.000	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
Năm 4 trở đi	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	210	
	Phân hữu cơ	Kg	3.000	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

3.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 05	

4. MÔ HÌNH TRỒNG THÂM CANH MÍT

4.1.Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm 1 và năm 2	Cây giống mới	Cây	400	
	Giống trồng dặm	Cây	20	
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	200	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	100	
	Phân hữu cơ	Kg	3.000	
	Vôi bột	Kg	400	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
Năm 3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	240	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	240	
	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	240	
	Phân hữu cơ	Kg	3.000	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
Năm 4 trở đi	Đạm nguyên chất (N)	Kg	280	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	280	
	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	280	
	Phân hữu cơ	Kg	3.000	
	Thuốc bảo vệ vật	1.000đ	2.000	

4.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 05	

5. MÔ HÌNH TRỒNG THÂM CANH BƯỞI

5.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

Hạng mục		ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất	Giống trồng mới	Cây	400	
	Giống trồng dặm	Cây	20	
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	70	
	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
	Phân hữu cơ	Kg	3.000	
	Vôi bột	Kg	400	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000	
Chăm sóc năm thứ hai	Đạm nguyên chất (N)	Kg	92	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80	
	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
	Phân hữu cơ	Kg	3.000	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000	
Chăm sóc năm thứ ba	Đạm nguyên chất (N)	Kg	190	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
	Phân hữu cơ	Kg	3.000	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000	
Chăm sóc năm thứ tư trở đi	Đạm nguyên chất (N)	Kg	138	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80	
	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	240	
	Phân hữu cơ	Kg	3.000	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000	

5.2. Triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 05	

6. MÔ HÌNH TRỒNG, THÂM CANH XOÀI

6.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

Thời kỳ	TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm 1 và năm 2	1	Giống trồng mới	Cây	400	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	20	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	65	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	
	6	Phân hữu cơ	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	400	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
Năm 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	240	
	4	Phân hữu cơ	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
Năm thứ 4 trở đi	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	250	
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	200	
	4	Phân hữu cơ	Kg	3.000	
	5	Túi bao trái	Cái	70.000	
	6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

6.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 05	

7. MÔ HÌNH VƯỜN ƯƠM SẢN XUẤT CÂY GIỐNG CHANH LEO

7.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Hạt giống chanh leo	Kg	4,5	
2	Giá thể TS2	Kg	31.500	
3	Khay ươm 104	Chiếc	900	
4	Khay 15 lỗ	Chiếc	6.030	
5	Đạm nguyên chất (N)	Kg	25	
6	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	24	
7	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	24	
8	Túi bầu	Kg	300	
9	Phân bón lá	Lít	45	
10	Mắt ghép	Mắt	300.000	
11	Giấy ghép	Cuộn	36	
12	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	5.000	

7.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 05	

8. TRỒNG THÂM CANH CHANH LEO (CHANH DÂY, LẠC TIÊN)

8.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT		Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm 1	1	Giống trồng mới Cây giống trồng dặm (5%)	Cây	1.300 65	
	2	Cột bê tông	Cột	500	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160	

STT		Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	5	Kali nguyên chất (K_2O_5)	Kg	360	
	6	Phân hữu cơ	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	1.000	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	3.000	
Năm 2	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	185	
	2	Kali nguyên chất (K_2O_5)	Kg	660	
	3	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000	

8.2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	02	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 05	

9. MÔ HÌNH TRỒNG ỔI

9.1.Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

Hạng mục		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất	Giống	Cây	600	
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160	
	Kali nguyên chất (K_2O_5)	Kg	120	
	Vôi bột	Kg	600	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
Năm thứ hai	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	600	
	Kali nguyên chất (K_2O_5)	Kg	180	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
Năm thứ ba	Đạm nguyên chất (N)	Kg	150	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	600	
	Kali nguyên chất (K_2O_5)	Kg	200	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

9.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 05	

10. MÔ HÌNH TRỒNG NA

10.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

Hạng mục		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất	Giống	Cây	1.150	
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160	
	Kali nguyên chất (K_2O_5)	Kg	120	
	Vôi bột	Kg	1.000	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
Năm thứ hai	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160	
	Kali nguyên chất (K_2O_5)	Kg	180	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
Năm thứ ba	Đạm nguyên chất (N)	Kg	300	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	240	
	Kali nguyên chất (K_2O_5)	Kg	360	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

10.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 05	

11. MÔ HÌNH THÂM CANH TÁO

11.1. Phần vật tư

Hạng mục		ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất	Giống	Cây	400	
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160	
	Kali nguyên chất (K_2O_5)	Kg	120	
	Vôi bột	Kg	400	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
Năm thứ hai	Đạm nguyên chất (N)	Kg	150	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	400	
	Kali nguyên chất (K_2O_5)	Kg	120	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
Năm thứ ba	Đạm nguyên chất (N)	Kg	180	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	400	
	Kali nguyên chất (K_2O_5)	Kg	160	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

11.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 05	

12. MÔ HÌNH TRỒNG CAM, QUÝT

12.1. Phần vật tư

Hạng mục		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất và năm thứ hai	- Giống trồng mới, - Trồng dặm	Cây	625 30	Lượng sử dụng cho từng năm
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
	Kali nguyên chất (K_2O_5)	Kg	120	
	Vôi bột	Kg	625	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

Hạng mục		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm thứ ba	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
	Kali nguyên chất (K_2O_5)	Kg	150	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
Năm thứ tư trở đi	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	120	
	Kali nguyên chất (K_2O_5)	Kg	180	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

12.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 05	

PHỤ LỤC 1.7. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CÂY HOA

1. MÔ HÌNH TRỒNG HOA LILY

1.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Củ	200.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	56	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
5	Phân hữu cơ	Kg	2.500	
6	Phân bón lá	1.000đ	1.200	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

1.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	04	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 01	

2. MÔ HÌNH TRỒNG HOA HỒNG

2.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	50.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	460	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	400	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	480	
5	Phân hữu cơ	Kg	5.000	
6	Phân bón lá + Kích thích sinh trưởng	1.000đ	5.000	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	5.000	

2.2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	06	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 01	

3. MÔ HÌNH TRỒNG HOA CÚC

3.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	400.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	175	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150	
5	Phân hữu cơ	Kg	3.000	
6	Phân bón lá	1.000đ	3.000	
7	Vôi bột	Kg	800	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

3.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	04	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 01	

4. MÔ HÌNH TRỒNG HOA LAY ƠN

4.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	120.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	250	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	400	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	300	
5	Phân hữu cơ	Kg	3.000	
6	Phân bón lá	1.000đ	3.000	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

4.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	05	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 01	

5. MÔ HÌNH TRỒNG HOA ĐỒNG TIỀN

5.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	50.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	260	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	400	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	300	
5	Phân hữu cơ	Kg	2.000	
6	Phân bón lá	1.000đ	3.000	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

5.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	04	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 01	

6. MÔ HÌNH TRỒNG HOA SEN

6.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Hom	3.400	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	24	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	60	
5	Phân hữu cơ	Kg	1.500	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	
7	Vôi bột	Kg	150	

6.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 01	

7. MÔ HÌNH TRỒNG HOA ĐÀO

7.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	2.750	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	115	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	65	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	240	
5	Phân hữu cơ	Kg	2.500	
6	Vôi bột	Kg	1.000	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

7.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 01	

8. MÔ HÌNH SẢN XUẤT HOA ĐỒNG TIỀN CHẬU

8.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	80.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	500	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	500	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	375	
5	Phân bón lá + kích thích sinh trưởng	1.000 đ	5.000	
6	Thuốc BVTV	1.000 đ	3.000	
7	Chậu trồng cây (đường kính x chiều cao): 20cm x 22cm	Cái	80.000	
8	Giá thể (Phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa)	Kg	65.000	
9	Lưới đen che nắng 60%	M^2	10.000	
10	Màng che nilon (diện tích x1,3)	M^2	13.000	

8.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	04	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 01	

9. MÔ HÌNH SẢN XUẤT HOA LILY CHẬU

9.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống (1 chậu trồng 3 cây) Giống (1 chậu trồng 5 cây)	Cây	150.000 150.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	500	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	500	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	375	
5	Phân bón lá + kích thích sinh trưởng	1.000 đ	15.000	
6	Thuốc BVTV	1.000 đ	7.500	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
7	Chậu trồng 3 cây (đường kính x chiều cao): 22cm x 25cm Chậu trồng 5 cây (đường kính x chiều cao): 32cm x 30cm	Cái	30.000	
8	Giá thể (Phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa)	Kg	50.000	
9	Lưới đen che nắng 60%	M^2	10.000	

9.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	04	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 01	

10. MÔ HÌNH SẢN XUẤT HOA SEN TRỒNG CHẬU

10.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Hom	1.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	30	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	30	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	20	
5	Vôi bột	Kg	150	
6	Phân hữu cơ	Kg	150	
7	Thuốc BVTV	1.000 đ	2.000	
8	Chậu trồng	Cái	1.000	

10.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha/người	≤ 01	

11. MÔ HÌNH TRỒNG HOA ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO (CÁC LOẠI HOA CHẬU)

11.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 1.000 m^2

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
I	***Giống vật tư cho 1 vụ trồng:***				
1	Giống	Cây	11.000		Cây trồng chính và dặm
2	Giá thể trồng	M^3	20	Thành phần mùn dừa, phân chuồng, chế phẩm vi sinh, đất bột	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	50		
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	50		
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	40		
6	Phân hữu cơ	Kg	25		
7	Phân bón qua lá + Kích thích sinh trưởng	1.000đ	500		
8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	3.000		
9	Chậu trồng	Cái	10.000		
10	Giàn để chậu	m	500	Sắt, thép mạ kẽm, vật liệu khác đảm bảo độ cứng	
II	***Nhà màng và thiết bị:***				
1	Nhà màng	cái	01	- Chiều cao đến máng xối ≥ 2,5 m, chiều cao tới đỉnh mái ≥ 1m. - Móng, cột, khung sườn, kết cấu vòm mái, giàn treo cây: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác. - Mái che và phần chân vách: màng chuyên dùng	Phù hợp với điều kiện địa hình lắp đặt

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
				- Vách và thống mái: Lưới che côn trùng - Cửa ra vào thiết bị điều tiết ánh sáng (lưới cắt nắng), nhiệt độ, độ ẩm, thông gió, tưới, khác.	
2	Hệ thống tưới nhỏ giọt:				
	Bộ điều khiển trung tâm	Bộ	01	Tự động, hoặc bán tự động	
	Máy bơm	Cái	2-3	Động cơ 1,5 – 2 HP	
	Bồn chứa nước, dinh dưỡng	Cái	4	Kim loại, nhựa, vật liệu khác tương đương	
	Ống nguồn, van khoá, khởi thuỷ, bút tưới và phụ kiện khác	Bộ	1	Nhựa và các vật liệu khác tương đương, lắp đặt đồng bộ	

11.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	04	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	M^2/người	≤ 1.000	

PHỤ LỤC 1.8. MÔ HÌNH ỨNG DỤNG HỆ THỐNG TƯỚI

1. MÔ HÌNH ỨNG DỤNG HỆ THỐNG TƯỚI PHUN MƯA (CÂY RAU, CÂY DƯỢC LIỆU VÀ CÁC CÂY TRỒNG TƯƠNG TỰ)

1.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 1.000 m^2

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ điều khiển trung tâm	Bộ	01	Tự động, hoặc bán tự động	
2	Trạm bơm (Máy bơm, lọc mịn và các phụ kiện)	Bộ	01	Động cơ 3HP	
3	Hệ thống đường ống chính và đường ống nhánh	Bộ	01	Đầy đủ các ống nối, van, khoá, phụ kiện theo yêu cầu lắp đặt, chất liệu ống PVC, PE.	
4	Đầu phun	Cái	50-60	Bán kính phun phù hợp	
5	Nguồn chứa nước, bể tạo nguồn	Hệ thống	01	Ao chứa, bể chứa, téc,…	

1.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	04	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	M^2/người	≤ 5000	

2. MÔ HÌNH ỨNG DỤNG HỆ THỐNG TƯỚI TIẾT KIỆM TẠI GỐC (CÂY ĂN QUẢ, CÂY DƯỢC LIỆU VÀ TƯƠNG TỰ)

2.1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 1.000 m^2

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ điều khiển trung tâm	Bộ	01	Tự động, hoặc bán tự động	
2	Trạm bơm (Máy bơm, lọc mịn và các phụ kiện)	Bộ	01	Động cơ 3HP	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
3	Hệ thống đường ống chính và đường ống nhánh	Bộ	01	Đầy đủ các ống nối, van, khoá, phụ kiện theo yêu cầu lắp đặt, chất liệu ống PVC, PE.	
4	Bộ đầu phun tại gốc	Bộ	50-150	Bao gồm khởi thuỷ, dây dẫn, đầu phun, đầu nhỏ giọt	Số lượng tuỳ theo mật độ cây trồng
5	Nguồn chứa nước, bể tạo nguồn	Hệ thống	01	Ao chứa, bể chứa, téc	

1.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	04	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	M^2/người	≤ 10.000	

Ghi chú: Đối với các loại cây khác chưa nêu ở các mục trên (từ phụ lục 1.1 đến 1.8) áp dụng định mức quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng.

PHỤ LỤC 1.9. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT TRỒNG NẤM

1. MÔ HÌNH SẢN XUẤT NẤM MỠ

1.1. Phần vật tư

Tính cho: 01 tấn nguyên liệu thô

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	18	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	7	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	5	
5	Bột nhẹ	Kg	30	

1.2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	04	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Tấn nguyên liệu/người	≤ 20	

2. MÔ HÌNH SẢN XUẤT NẤM SÒ

2.1. Phần vật tư:

Tính cho: 01 tấn nguyên liệu thô

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	45	Giống
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	Nguyên liệu
3	Túi PE (30x45)	Kg	6	Túi PE (30x45)
4	Nút bông, chun	Kg	12	Nút bông, chun
5	Giàn giá, dụng cụ	1.000 đ	2.000	Giàn giá, dụng cụ

2.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	04	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Tấn nguyên liệu/người	≤ 20	

3. MÔ HÌNH SẢN XUẤT NẤM RƠM

3.1. Phần vật tư:

Tính cho: 01 tấn nguyên liệu thô

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống nấm	Kg	15	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	1.000	

3.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	04	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Tấn nguyên liệu/người	≤ 20	

4. MÔ HÌNH SẢN XUẤT NẤM HƯƠNG

4.1. Phần vật tư:

Tính cho: 01 tấn nguyên liệu thô

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Chai	60	
2	Nguyên liệu:	Kg	1.000	
-	Cám gạo	Kg	70	
-	Bột nhẹ	Kg	25	
3	Túi PE (25 x 35)	Kg	10	
4	Nút, bông, chun	Kg	12	
5	Giàn giá, dụng cụ	1.000 đ	2.000	

4.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	04	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Tấn nguyên liệu/người	≤ 20	

5. MÔ HÌNH SẢN XUẤT NẤM LINH CHI

5.1. Phần vật tư

Tính cho: 01 tấn nguyên liệu thô

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Chai	60	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Cám gạo	Kg	50	
4	Cám ngô	Kg	70	
5	Bột nhẹ	Kg	10	
6	Đường ăn	Kg	50	
7	Túi PE (25x35)	Kg	10	
8	Nút, bông, chun	Kg	12	
9	Giàn giá, dụng cụ	1.000 đ	2.000	

5.2. Phần triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	04	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Tấn nguyên liệu/người	≤ 20	

6. MÔ HÌNH SẢN XUẤT MỘC NHĨ

6.1. Phần vật tư

Tính cho: 01 tấn nguyên liệu thô

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Que	1.800	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Cám gạo	Kg	50	
4	Bột nhẹ	Kg	10	
5	$MgSO_4$	Kg	1	
6	KH_2PO_4	Kg	0,5	
7	Túi PE (19 x 38)	Kg	10	
8	Nút, bông, chun	Kg	10	
9	Giàn giá, dụng cụ	1.000 đ	1.500	

6.2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	04	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Tấn nguyên liệu/người	≤ 20	

Ghi chú: Đối với các loại nấm khác chưa nêu ở trên áp dụng theo định mức quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.